

VN-Index tăng 0,3%

Ngày báo cáo

14/7/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index tăng 0,3%

Sau ba phiên giảm điểm liên tiếp, VN-Index tăng 0,3% (+6,1 điểm) vào thứ Ba, đóng cửa ngày giao dịch tại mức 1.806,6 điểm. Đà tăng mạnh ở một số nhóm ngành đã bù đắp cho áp lực giảm từ các cổ phiếu liên quan đến Vingroup. Toàn sàn ghi nhận 197 mã tăng, 120 mã giảm và 54 mã đi ngang. Thanh khoản giảm đáng kể so với phiên trước, đạt 14,3 nghìn tỷ đồng.

- Các cổ phiếu liên quan đến Vingroup bao gồm VIC (-1,1%), VHM (-1,5%), VRE (-1,2%) và VPL (-1,3%) giảm điểm.
- Các mã Hàng tiêu dùng PNJ (+7,0%), MCH (+4,4%), MWG (+1,1%), VNM (+1,1%) và SAB (+1,4%) tăng mạnh.
- Các cổ phiếu Dầu khí như BSR (+5,6%), PLX (+3,5%) và PVD (+7,0%) cũng diễn biến tích cực.
- Các mã tăng đáng chú ý ở các nhóm ngành khác bao gồm các công ty Tiện ích GAS (+4,1%) và POW (+2,2%), nhà sản xuất Cao su GVR (+3,4%), các Ngân hàng STB (+2,8%) và ACB (+1,8%), cùng các doanh nghiệp Công nghiệp GMD (+2,9%), GEE (+1,9%) và GEX (+1,9%).

Điểm tin

- HOSE: HOSE gỡ bỏ hạn chế giao dịch từ ngày 14/7, phù hợp với kỳ vọng của ban lãnh đạo trong quý 3/2026 - tích cực đối với thanh khoản và tâm lý thị trường
- NT2: Hủy ngày đăng ký cuối cùng lấy ý kiến cổ đông cho Phụ lục số 13 về giá khí dầu vào

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1.806,6	297,3	126,0
% Δ	0,3%	1,9%	-0,4%
- % Δ 1 tuần	-2,3%	1,2%	-1,1%
- % YTD	1,2%	18,7%	4,4%
- % YOY	22,9%	24,1%	22,8%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	546,0	40,4	22,7
- TB 1 tháng (triệu)	709,8	41,2	18,8
- TB 1 năm (triệu)	1.128,6	77,4	30,0
- TB QTD	663,5	46,2	18,8
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-21,6%	3,3%	-6,9%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	65,8	3,0	0,2
- Bán (triệu)	73,2	1,4	0,4
- GT ròng (triệu)	-7,4	1,6	-0,3
Độ rộng TT			
Mã tăng	198	84	112
Mã giảm	120	33	139
Không đổi	108	185	599
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	326,7	18,8	48,7
P/E trượt 12T	13,4	11,8	15,9
LS cổ tức*	2,7%	4,6%	3,6%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	1.943,5	24.984	1.670,35
VN30F2M	1.940,2	6.165	41,74
VN30F1Q	1.939,9	656	1,05
VN30F2Q	1.936,5	892	0,58
VN100F1M	1.870,7	70	0,23
VN100F2M	1.866,0	4	0,01
VN100F1Q	1.870,5	13	0,06
VN100F2Q	1.868,8	131	0,34
USD/VND		26.256	

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1.84%.

Quan điểm kỹ thuật

Về mặt kỹ thuật, VN-Index đảo chiều tăng sau khi tiếp cận vùng hỗ trợ 1.770–1.775 điểm, qua đó củng cố vai trò hỗ trợ quan trọng của khu vực này trong ngắn hạn. Dựa trên quán tính hồi phục hiện tại, chỉ số có khả năng kiểm định vùng 1.810–1.820 điểm trong phiên 15/07.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin

HVN: HOSE gỡ bỏ hạn chế giao dịch từ ngày 14/7, phù hợp với kỳ vọng của ban lãnh đạo trong quý 3/2026 - tích cực đối với thanh khoản và tâm lý thị trường

* Từ ngày 14/7/2026, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) sẽ đưa cổ phiếu HVN của Vietnam Airlines ra khỏi diện hạn chế giao dịch. Theo đó, HVN được giao dịch trong toàn bộ phiên thay vì chỉ trong phiên chiều. Đồng thời, cổ phiếu được chuyển từ diện kiểm soát sang diện cảnh báo.

* Quyết định này được đưa ra sau khi BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2025 của Vietnam Airlines ghi nhận vốn chủ sở hữu dương 6,7 nghìn tỷ đồng và LNST dương. Tuy nhiên, HVN vẫn thuộc diện cảnh báo do khoản lỗ lũy kế vẫn ở mức 26,7 nghìn tỷ đồng.

* Chúng tôi đánh giá diễn biến này tích cực đối với thanh khoản và tâm lý giao dịch của HVN trong ngắn hạn, nhưng không tác động trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty. Việc đưa cổ phiếu hoàn toàn ra khỏi diện cảnh báo sẽ phụ thuộc vào khả năng duy trì lợi nhuận và từng bước xử lý khoản lỗ lũy kế trong tương lai.

NT2: Hủy ngày đăng ký cuối cùng lấy ý kiến cổ đông cho Phụ lục số 13 về giá khí đầu vào

* CTCP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (NT2) thông báo hủy ngày đăng ký cuối cùng – **21/07/2026** – để lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản đối với Phụ lục số 13 liên quan đến hợp đồng mua bán khí với GAS.

* Thông báo hủy này được thực hiện theo yêu cầu của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (VSDC), trong đó VSDC đề nghị NT2 làm rõ thêm các nội dung dự kiến lấy ý kiến cổ đông. Sau khi NT2 cung cấp các giải trình cần thiết, VSDC sẽ xem xét lại việc xử lý đề nghị tiếp tục triển khai lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản của công ty.

* Vui lòng tham khảo [nhận định trước đây của chúng tôi](#) để biết thêm chi tiết.

* Chúng tôi hiện có khuyến nghị MUA đối với cổ phiếu NT2.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GTVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2025	P/E 2026	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
STK	Dệt may	83%	53	0.0	8,990	25,500	184%	0.0%	184%	KQ	17/01/25	25.4	6.0	12.8	0.8
KDH	Bất động sản	25%	851	3.5	19,900	42,600	114%	0.0%	114%	MUA	11/05/26	22.5	14.8	17.9	1.2
DGC	Công nghiệp	45%	657	1.3	45,400	91,200	101%	6.6%	107%	MUA	02/03/26	6.1	5.8	12.8	1.1
NLG	Bất động sản	10%	467	2.3	25,300	45,800	81%	2.0%	83%	MUA	11/05/26	14.7	18.0	17.9	1.0
HDG	Điện & Nước	33%	297	1.5	19,150	32,900	72%	0.0%	72%	MUA	23/03/26	11.4	9.3	17.9	1.2
BMI	Bảo hiểm	23%	79	0.1	13,750	23,100	68%	3.6%	72%	MUA	12/04/24	9.2	5.5	11.5	0.7
PVT	Dầu khí	36%	378	2.1	19,200	30,800	60%	5.2%	66%	MUA	13/03/26	9.1	6.2	11.5	1.1
VGC	KCN	48%	722	0.6	42,300	66,800	58%	5.2%	63%	MUA	11/05/26	14.2	11.9	13.0	2.1
HPG	VLXD	28%	7,235	16.9	22,500	35,400	57%	2.0%	59%	MUA	12/05/26	12.6	7.5	14.8	1.4
IDC	KCN	33%	554	1.9	38,300	58,000	51%	7.8%	59%	MUA	04/06/26	7.6	7.4	17.9	2.2
DCM	Phân bón	43%	678	3.5	33,650	51,000	52%	7.4%	59%	MUA	25/05/26	9.9	6.1	12.8	1.6
PLC	Dầu khí	49%	64	0.1	20,700	31,900	54%	4.8%	59%	MUA	12/09/25	123.2	6.6	12.8	1.3
FRT	Bán lẻ	18%	774	2.6	113,600	180,100	59%	0.0%	59%	MUA	17/06/26	24.3	16.9	11.3	4.6
GEX	Điện & Nước	43%	1,321	15.9	26,500	40,500	53%	1.9%	55%	MUA	06/07/26	23.6	23.5	11.5	1.8
PVS	Dầu khí	33%	756	3.5	38,800	60,000	55%	0.0%	55%	MUA	08/05/26	13.6	13.4	15.8	1.3
CTG	Ngân hàng	5%	9,644	10.4	32,600	50,000	53%	0.0%	53%	MUA	15/05/26	8.4	7.2	12.3	1.4
NVL	Bất động sản	44%	1,116	6.2	12,200	18,600	52%	0.0%	52%	MUA	18/06/26	15.1	19.7	17.9	0.6
PTB	Công nghiệp	9%	137	0.1	35,700	52,000	46%	5.9%	52%	KQ	06/10/25	4.8	6.2	14.8	1.0
HVN	Hàng không	22%	2,945	1.5	24,850	37,100	49%	0.0%	49%	KQ	22/07/25	10.6	8.9	23.6	7.5
HDC	Bất động sản	48%	126	0.8	14,350	21,400	49%	0.0%	49%	KQ	09/01/26	5.2	10.6	17.9	1.1
MBB	Ngân hàng	1%	7,532	12.5	24,550	36,000	47%	2.0%	49%	MUA	21/05/26	7.4	6.1	12.3	1.4
MSN	Bán lẻ	76%	3,804	13.6	68,400	101,200	48%	0.0%	48%	MUA	21/05/25	24.1	23.3	11.5	2.7
REE	Điện & Nước	0%	1,095	1.3	46,150	66,900	45%	2.2%	47%	MUA	22/04/26	11.4	10.0	11.5	1.4
DPG	Điện & Nước	30%	152	0.7	33,650	48,900	45%	1.8%	47%	MUA	11/06/26	10.4	10.9	13.0	1.4
ACG	Gỗ	12%	186	0.0	32,400	45,800	41%	5.2%	47%	MUA	15/07/25	10.2	8.1	14.8	1.1
VPB	Ngân hàng	6%	8,008	17.9	26,500	38,000	43%	1.9%	45%	MUA	18/05/26	8.8	6.8	12.3	1.2
KBC	KCN	41%	1,022	4.4	28,500	40,400	42%	3.5%	45%	MUA	01/06/26	12.8	11.1	17.9	1.1

SIP	KCN	47%	456	0.3	49,500	69,800	41%	4.0%	45%	MUA	22/12/25	9.8	9.3	17.9	2.2
NT2	Điện & Nước	38%	237	0.4	21,600	28,800	33%	9.3%	43%	MUA	28/05/26	5.8	6.9	11.8	1.2
SSI	Chứng khoán	69%	2,434	17.6	25,550	35,100	37%	3.9%	41%	MUA	08/12/25	15.7	14.0	18.0	1.6
BVH	Bảo hiểm	22%	1,657	0.9	58,600	81,000	38%	1.8%	40%	MUA	11/06/26	15.7	11.8	11.5	1.7
QTP	Điện & Nước	-1%	193	0.1	11,300	14,600	29%	8.8%	38%	MUA	10/12/25	5.0	7.7	11.8	0.9
VRE	Bất động sản	37%	2,216	6.0	25,600	34,200	34%	3.9%	38%	PHTT	29/05/26	9.0	10.5	17.9	1.2
VTP	GTVT	45%	404	0.9	52,500	71,800	37%	0.0%	37%	PHTT	25/05/26	21.9	26.2	11.5	6.0
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2,286	1.1	46,800	59,000	26%	10.7%	37%	MUA	06/01/26	14.0	13.3	14.1	2.7
TCB	Ngân hàng	1%	8,690	22.3	32,200	42,600	32%	4.3%	37%	MUA	11/05/26	9.0	7.9	12.3	1.3
TLG	Văn phòng phẩm	89%	177	0.2	48,100	61,900	29%	7.3%	36%	MUA	12/09/25	10.3	7.8	8.6	1.9
CTR	CNTT	45%	354	0.9	72,500	96,800	34%	2.1%	36%	KQ	14/04/26	13.8	11.9	13.0	4.2
MCH	Bán lẻ	85%	6,966	8.4	139,900	181,700	30%	4.3%	34%	PHTT	28/11/25	27.1	23.7	14.1	10.6
AST	DV Hàng không	3%	130	0.0	63,000	80,600	28%	5.6%	33%	MUA	26/08/25	11.3	11.0	11.3	5.0
DXG	Bất động sản	31%	594	4.4	12,300	16,400	33%	0.0%	33%	MUA	06/04/26	67.4	70.5	17.9	1.1
MWG	Bán lẻ	0%	4,317	15.1	76,800	101,000	32%	1.3%	33%	MUA	14/10/25	16.0	13.5	11.3	3.2
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	51%	4,458	7.2	56,000	70,300	26%	7.1%	33%	MUA	24/04/25	12.4	13.3	14.1	3.6
VCB	Ngân hàng	10%	18,840	9.4	59,200	78,500	33%	0.0%	33%	MUA	18/05/26	15.2	12.8	12.3	2.1
FPT	CNTT	21%	4,590	24.0	70,300	90,300	28%	3.3%	32%	MUA	08/06/26	13.5	11.9	18.8	3.1
DHC	Công nghiệp	15%	128	0.3	31,600	40,100	27%	4.1%	31%	MUA	16/12/25	7.8	7.5	14.8	1.4
F88	Tài chính TT	42%	629	0.5	75,900	98,000	29%	0.0%	29%	MUA	25/06/26	23.2	14.3	#N/A	6.7
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	81%	458	0.6	57,400	71,600	25%	3.5%	28%	MUA	26/01/26	9.4	7.3	14.1	1.2
POW	Điện & Nước	45%	1,647	8.2	14,100	18,000	28%	0.0%	28%	MUA	29/05/26	18.1	15.0	11.8	1.1
TV2	Điện & Nước	8%	69	0.2	26,650	33,000	24%	3.8%	28%	KQ	13/07/26	30.3	20.7	11.5	1.4
GMD	GTVT	8%	1,259	5.0	77,500	95,500	23%	3.2%	26%	MUA	25/05/26	21.0	13.7	11.5	2.4
PPC	Điện & Nước	45%	112	0.0	9,140	11,000	20%	5.5%	26%	KQ	10/12/25	18.0	9.0	11.8	0.6
BID	Ngân hàng	12%	11,160	6.7	40,250	50,500	25%	0.0%	25%	MUA	21/05/26	10.6	9.8	12.3	1.6
HDB	Ngân hàng	6%	5,109	14.2	26,800	33,000	23%	1.9%	25%	MUA	06/03/26	7.4	6.4	12.3	1.7
SZC	KCN	19%	142	0.3	20,650	24,700	20%	4.8%	24%	KQ	01/07/26	11.7	28.4	17.9	1.2

TPB	Ngân hàng	7%	1,638	8.8	15,500	18,600	20%	3.2%	23%	MUA	20/05/26	5.8	5.5	12.3	1.0
DXS	Bất động sản	43%	158	0.3	7,180	8,800	23%	0.0%	23%	KQ	11/06/26	12.2	10.6	17.9	0.6
GAS	Dầu khí	47%	7,214	3.2	78,500	93,600	19%	3.2%	22%	MUA	14/04/26	16.9	15.4	11.8	2.7
ACB	Ngân hàng	5%	5,051	11.3	22,850	27,100	19%	3.1%	22%	MUA	21/05/26	7.6	6.6	12.3	1.3
PVD	Dầu khí	40%	703	9.7	19,900	24,150	21%	0.0%	21%	MUA	09/04/26	12.3	16.5	15.8	1.1
DPM	Phân bón	46%	632	3.1	24,400	28,000	15%	6.1%	21%	PHTT	25/05/26	18.6	10.2	12.8	1.4
DGW	Bán lẻ	26%	329	1.1	39,000	45,400	16%	2.6%	19%	KQ	18/06/26	15.7	13.4	11.3	2.4
BMP	VLXD	18%	470	0.9	150,900	163,000	8%	10.3%	18%	MUA	17/06/26	10.2	9.6	13.0	3.9
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	680	0.2	48,600	53,400	10%	8.2%	18%	KQ	30/08/24	9.3	7.0	14.1	1.7
VIB	Ngân hàng	1%	2,042	7.1	15,750	18,500	17%	0.0%	17%	KQ	23/05/25	7.4	6.0	12.3	1.1
SCS	DV Hàng không	22%	177	0.2	48,500	51,200	6%	11.3%	17%	PHTT	13/01/26	6.1	6.6	23.6	2.8
BWE	Điện & Nước	47%	379	0.5	45,300	51,600	14%	2.9%	17%	MUA	13/05/26	11.7	12.6	11.8	1.6
PHR	Công nghiệp	37%	325	0.7	62,900	71,300	13%	2.1%	15%	MUA	25/03/26	19.8	9.1	12.8	2.0
PLX	Xăng dầu	6%	1,781	3.0	36,800	41,100	12%	3.3%	15%	MUA	13/10/25	19.1	16.0	15.8	1.8
VHM	Bất động sản	43%	22,026	32.1	140,800	153,700	9%	4.3%	13%	PHTT	29/05/26	13.8	10.5	17.9	2.2
ACV	Hàng không	47%	5,817	1.0	42,800	48,000	12%	0.0%	12%	PHTT	18/05/26	13.7	13.5	11.5	2.1
NKG	VLXD	46%	221	0.7	11,800	13,100	11%	0.0%	11%	PHTT	18/04/25	26.8	9.1	14.8	0.8
STB	Ngân hàng	19%	5,055	14.0	70,400	73,500	4%	0.0%	4%	PHTT	18/05/26	24.7	22.2	12.3	2.2
PNJ	Bán lẻ	2%	914	6.8	46,900	46,500	-1%	4.3%	3%	PHTT	12/07/26	9.1	8.2	8.6	1.7
VEA	Ô-tô	48%	1,757	0.3	34,700	30,800	-11%	13.9%	3%	PHTT	28/10/25	6.3	6.5	11.5	1.6
BSR	Lọc hóa dầu	48%	5,187	9.3	27,200	27,000	-1%	2.6%	2%	PHTT	18/03/26	26.3	8.3	15.8	2.0
GVR	Công nghiệp	12%	4,647	2.4	30,500	30,500	0%	1.3%	1%	KQ	31/12/25	22.9	20.0	12.8	2.1
TDM	Điện & Nước	49%	267	0.2	63,000	60,600	-4%	2.1%	-2%	KQ	13/05/26	36.2	35.1	11.8	2.6
HSG	VLXD	46%	355	1.2	11,550	10,400	-10%	4.3%	-6%	PHTT	18/04/25	14.9	15.9	14.8	0.8
OIL	Dầu khí	6%	581	0.8	14,800	12,700	-14%	0.7%	-14%	KQ	17/10/25	36.1	32.7	15.8	1.4
VJC	Hàng không	24%	3,905	20.7	133,300	114,000	-14%	0.0%	-14%	KQ	15/03/24	37.1	14.9	23.6	4.0
LPB	Ngân hàng	4%	5,859	25.1	51,500	39,300	-24%	1.9%	-22%	KKQ	18/11/25	13.6	14.2	12.3	3.1
VIC	Bất động sản	45%	64,744	58.3	219,000	110,000	-50%	0.0%	-50%	BÁN	12/06/26	144.1	62.1	17.9	11.5

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT: PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	52	134.401	2.585	20	14,1	11,2	9,5	15,2	1,6	20,6	16,0	12,2	1,9	3,3%
KHẢ QUAN	16	16.543	1.034	3	14,2	15,1	11,7	16,7	2,2	22,7	18,5	15,1	2,1	2,3%
PHÙ HỢP TT	13	51.727	3.979	2	18,2	15,1	11,7	16,8	2,2	25,4	16,8	13,2	2,7	4,2%
KÉM KHẢ QUAN	1	5.859	5.859	0	16,7	13,6	14,2	10,4	3,1	16,7	13,6	14,2	3,1	1,9%
BÁN	1	64.744	64.744	1	136,9	144,1	62,1	72,4	11,5	136,9	144,1	62,1	11,5	0,0%
TỔNG CỘNG	83	273.274	3.292	26	19,0	15,6	12,7	16,9	2,3	23,1	18,0	13,5	2,2	3,2%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	88.628	7.386	11	11,6	10,0	8,6	12,8	1,6	11,2	10,5	9,3	1,6	1,5%
Bảo hiểm	2	1.736	868	1	19,9	15,2	11,2	21,2	1,6	15,3	12,4	8,6	1,2	2,7%
Chứng khoán	1	2.434	2.434	1	20,5	15,7	14,0	21,5	1,6	20,5	15,7	14,0	1,6	3,9%
Tài chính thay thế	1	629	629	0	47,6	23,2	14,3	30,0	6,7	47,6	23,2	14,3	6,7	0,0%
Tiêu dùng	13	27.273	2.098	4	17,4	15,1	14,0	19,4	3,2	21,0	14,8	12,8	3,2	5,0%
CNTT	1	4.590	4.590	1	16,4	13,5	11,9	17,4	3,1	16,4	13,5	11,9	3,1	3,3%
Bất động sản	9	92.298	10.255	2	58,4	37,2	26,2	26,2	4,3	37,7	33,8	25,2	2,3	1,1%
Vật liệu	4	8.282	2.071	1	15,9	12,7	7,8	19,0	1,4	14,1	16,1	10,5	1,7	4,2%
Điện & Nước	12	6.103	509	1	21,2	13,6	12,8	17,6	1,3	26,8	15,9	14,1	1,4	3,2%
Dầu khí	10	17.975	1.797	2	25,0	18,2	11,5	20,9	2,0	36,0	28,5	13,2	1,6	3,3%
Công nghiệp	5	1.160	232	0	7,5	6,7	6,3	12,0	1,1	11,3	10,9	6,7	1,1	4,4%
Khu công nghiệp	7	7.867	1.124	1	22,3	16,3	14,3	19,2	1,8	22,6	14,1	13,9	1,8	4,1%
GTVT & Logistics	7	14.636	2.091	1	14,1	15,8	12,5	18,0	3,0	17,3	17,4	13,5	4,3	2,9%
TỔNG CỘNG	84	273.608	3.257	26	19,0	15,6	12,7	16,9	2,3	23,1	18,0	13,5	2,2	3,2%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

*FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q1 2026 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS Q1 2026 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2026F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	17%	14%	MUA	MUA	Nền tảng vững chắc, chuyển đổi đóng vai trò then chốt cho đà tăng trưởng dài hạn
BID	13%	8%	MUA	KQ	Tăng trưởng tín dụng quý 1/2026 tương đối tốt nhưng NIM gây thất vọng
CTG	65%	17%	MUA	MUA	NIM tiếp tục hồi phục tốt; chất lượng tài sản được duy trì vững chắc
HDB	19%	17%	KQ		ROE cao nhờ tăng trưởng tín dụng mạnh và tối ưu quản trị chi phí; áp lực hiện hữu lên NIM
LPB	-10%	-4%	KKQ		Khởi đầu năm tương đối chậm với kết quả NIM và chất lượng tài sản thấp hơn kỳ vọng
MBB	14%	20%	MUA	MUA	Khả năng sinh lời cao với tiềm năng tái định giá
STB	-43%	11%	KQ	PHTT	Quá trình làm sạch bảng cân đối kế toán tiếp tục gây áp lực lên lợi nhuận quý 1/2026; áp lực dự phòng hạ nhiệt theo quý nhưng vẫn tăng mạnh YoY
TCB	12%	15%	MUA	MUA	Năng lực triển khai hiệu quả các trụ cột kinh doanh chính sẽ thúc đẩy đà tăng trưởng lợi nhuận bất chấp các yếu tố vĩ mô bất lợi
TPB	0%	5%	MUA	MUA	Kết quả quý 1/2026 đạt kỳ vọng với tăng trưởng tín dụng khả quan nhưng NIM giảm, chất lượng tài sản suy yếu
VCB	10%	19%	MUA	MUA	Tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ với NIM tiếp tục phục hồi
VIB	16%	22%	KQ		NIM tiếp tục giảm; thu nhập ngoài lãi thúc đẩy lợi nhuận
VPB	59%	29%	MUA	MUA	Chính sách hỗ trợ và nền tảng vốn vững chắc giúp thúc đẩy triển vọng đầu tư
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	-12%	68%	MUA		
BVH	17%	33%	KQ	MUA	Bảo hiểm phi nhân thọ tăng trưởng vượt trội; thu nhập tài chính vững mạnh, mức dự phòng kỹ thuật thấp hỗ trợ khả năng sinh lời
SSI	52%	-7%	MUA		Lợi nhuận quý 1/2026 phù hợp với kỳ vọng nhờ doanh thu môi giới và cho vay kỳ quỹ cải thiện
F88	125%	62%	KQ	MUA	ROE dự kiến đạt đỉnh mới trong năm 2026 nhờ hoạt động giải ngân mạnh mẽ
Tiêu dùng					
CTR	23%	17%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 23% YoY nhờ tăng trưởng doanh thu mạnh từ mảng xây dựng
DGW	88%	17%	PHTT	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1/2026 tăng trưởng mạnh 89% YoY nhờ tăng trưởng doanh thu ở tất cả các mảng
FPT	14%	14%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1/2026 tăng 14% YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo
FRT	71%	44%	MUA	MUA	Long Châu duy trì tăng trưởng vững chắc; FPT Shop tiếp tục ghi nhận lãi ròng
MSN (2)	101%	42%	MUA		Lợi nhuận tăng mạnh nhờ tăng trưởng toàn diện của mảng tiêu dùng - bán lẻ và giá khoáng sản lập đỉnh lịch sử

MCH	12%	15%	PHTT		Retail Supreme, chiến lược đổi mới và các ngành hàng phụ trợ thúc đẩy mục tiêu tăng trưởng hai chữ số
MWG	76%	18%	MUA		LNST quý 1 tăng 80% YoY, doanh thu DMX tăng mạnh 33% YoY, biên lợi nhuận ròng BHX đạt 2,9%
PNJ	117%	11%	MUA	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTS tăng mạnh 117% YoY; doanh thu bán lẻ tăng 22% YoY trong quý 1/2026
QNS	0%	33%	KQ		Triển vọng mảng sửa thực vật khả quan bù đắp cho chu kỳ giảm của ngành đường
SAB	51%	5%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS phục hồi 49% YoY sau năm 2025 đầy biến động
TLG	19%	20%	MUA		Kế hoạch năm 2026 thận trọng dù KQKD quý 1 tích cực
VEA	38%	-1%	PHTT		Lợi nhuận quý 1 tăng mạnh 38% YoY, phù hợp với kỳ vọng
VHC	38%	25%	MUA		Giá bán trung bình (ASP) xuất khẩu tăng giúp cải thiện biên lợi nhuận, nhưng lợi nhuận vẫn thấp hơn so với dự báo
VNM	25%	6%	MUA		Năng lực cạnh tranh mạnh, triển vọng tăng trưởng một chữ số trong năm 2026
GTVT & Logistics					
ACV	-5%	3%	PHTT		Chất lượng lợi nhuận duy trì ổn định dù có sự thay đổi cơ cấu; Lợi nhuận mảng an ninh được tái phân loại thành khoản mục riêng
AST	85%	6%	MUA		KQKD quý 1 tích cực; đà tăng trưởng khách quốc tế và kế hoạch mở rộng góp phần hỗ trợ tiềm năng tăng đối với dự báo
GMD (2)	32%	30%	MUA	BUY	Kỳ vọng tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ trong năm 2026, định giá vẫn hấp dẫn
HVN	-8%	19%	PHTT		Lợi nhuận quý 1 vượt kỳ vọng nhờ đòn bẩy kinh doanh mạnh mẽ; biên lợi nhuận bình thường hóa đáng kể QoQ, rủi ro giá nhiên liệu đang được đánh giá
SCS	2%	-6%	PHTT		KQKD quý 1 khiêm tốn do tác động từ căng thẳng Trung Đông trong tháng 3
VJC	58%	N.A	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS tăng 58% YoY; mảng vận tải quốc tế dẫn dắt đà tăng trưởng
VTP	-30%	-16%	PHTT	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTS giảm 44% YoY do giá nhiên liệu tăng mạnh và chi phí SG&A cao
Bất động sản					
DXG	-37%	-4%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 giảm so với cùng kỳ khi lợi ích cổ đông thiểu số tăng cao và biên lợi nhuận giảm
DXS	374%	15%	KQ	KQ	Khối lượng giao dịch ổn định dự kiến sẽ thúc đẩy đà tăng trưởng của lợi nhuận
HDC	277%	-51%	KQ		KQKD quý 1 tăng mạnh so với cùng kỳ từ mức nền thấp nhờ hoạt động bàn giao BĐS cải thiện
NVL	N.M.	-23%	MUA	MUA	Dự án Aqua City dự kiến dẫn dắt đà phục hồi mạnh mẽ của doanh số bán bất động sản
KDH	130%	52%	MUA	MUA	Định giá hấp dẫn, lợi nhuận bước vào chu kỳ tăng trưởng
NLG	-51%	-18%	MUA	MUA	Doanh số bán BĐS tăng tốc thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận cốt lõi
VHM	850%	31%	KQ	PHTT	Hoạt động bán lẻ lớn sẽ là động lực thúc đẩy tăng trưởng năm 2026
VIC	2%	132%	BÁN	BÁN	Doanh số bán BĐS và sản lượng bàn giao xe điện mạnh mẽ; Chủ tịch duy trì hỗ trợ; đòn bẩy tài chính dự kiến giảm nhờ tách mảng sản xuất VinFast

VRE	36%	-14%	KQ	PHTT	Hoạt động cho thuê bán lẻ ổn định sẽ hỗ trợ đa tăng trưởng của lợi nhuận cốt lõi trong năm 2026
Khu công nghiệp					
GVR	90%	15%	KQ		Lợi nhuận quý 1/2026 khả quan nhờ mảng cao su và thu nhập khác ròng cao hơn; vượt kỳ vọng của chúng tôi
IDC	-21%	3%	MUA	MUA	Quỹ đất lớn và các dự án sắp mở bán sẽ thúc đẩy đa tăng trưởng của lợi nhuận
KBC	-77%	15%	MUA	MUA	Doanh số bàn giao đất KCN duy trì tốt giúp hỗ trợ tăng trưởng 2026/27
PHR	192%	118%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1/2026 gấp ba lần YoY nhờ ghi nhận tiền đền bù tăng, phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi
SIP	-5%	6%	MUA		Lợi nhuận quý 1 giảm nhẹ so với cùng kỳ do thu nhập tài chính thấp hơn; phù hợp với kỳ vọng
SZC	-88%	-59%	KQ	KQ	Doanh số cho thuê đất hồi phục, phương thức ghi nhận trở lại bình thường hỗ trợ lợi nhuận 2027
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG (2)	32%	26%	MUA		Doanh thu quý 1/2026 vượt kỳ vọng nhờ doanh số trong nước khả quan; lợi nhuận cốt lõi phù hợp với dự báo
BMP	6%	5%	MUA	MUA	Lợi nhuận năm 2026 tiếp tục duy trì ở mức cao, cổ tức tiền mặt cao, định giá hấp dẫn
DGC	-50%	23%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 giảm 49% YoY; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
DHC	53%	3%	MUA		Triển vọng nửa đầu năm khả quan nhờ giá giấy thuận lợi và OCC giá thấp; lạm phát chi phí là rủi ro chính trong nửa cuối năm
HPG	169%	68%	MUA	MUA	Lợi nhuận năm 2026 dự kiến tăng mạnh nhờ việc ghi nhận khoản lãi một lần và KQKD tích cực của mảng thép
HSG (1)	-42%	-5%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi và biên lợi nhuận quý 2 phục hồi nhờ giá thép tăng do căng thẳng Trung Đông, nhưng vẫn thấp hơn so với dự báo
NKG	-66%	202%	PHTT		KQKD quý 1 yếu khi lợi nhuận từ HĐKD tiếp tục ghi nhận lỗ; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
PTB	10%	-19%	KQ		KQKD mảng gỗ và BĐS vượt kỳ vọng; tiềm năng tăng đối với dự báo năm 2026
STK	-167%	231%	KQ		Lỗ ròng trong quý 1 do sản lượng yếu và áp lực chi phí từ Unitex; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
Điện & Nước					
BWE (2)	20%	-8%	MUA	MUA	KQKD mảng nước khả quan nhưng vẫn có rủi ro giảm nhẹ đối với dự báo
GEX	5%	1%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi tăng mạnh nhờ mảng thiết bị điện và VLXD, tuy nhiên bị ảnh hưởng bởi mức chi phí tài chính cao
HDG	-68%	22%	KQ		Khoản dự phòng cho dự án Infra 1 lần át việc ghi nhận doanh thu tại Charm Villas, rủi ro giảm đối với dự báo
NT2	395%	-16%	MUA	MUA	LNST dự kiến tăng khoảng 5 lần YoY từ nền thấp của quý 1/2025; rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ
PC1	227%	N/A	N/A		LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo tăng gấp 3,3 lần YoY nhờ hoạt động bán BĐS và khoản thu từ việc thoái vốn
POW	170%	20%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 1/2026 tăng gần gấp 3 lần YoY, tương đương ~50% dự báo cả năm của chúng tôi với tiềm năng tăng

PPC	83%	99%	KQ		LNST cốt lõi quý 1 yếu cho thấy rủi ro điều chỉnh giảm đối với năm 2026
QTP	14%	-35%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 tăng 14% YoY nhờ chênh lệch giá cải thiện và chi phí khấu hao giảm
REE	17%	17%	MUA		Lợi nhuận tăng trưởng trên tất cả các mảng, nhìn chung phù hợp kỳ vọng
TDM (2)	-61%	-7%	KQ	KQ	LNST từ hoạt động sản xuất nước trong quý 1 năm 2026 đạt 17% dự báo cả năm, có rủi ro giảm nhẹ đối với dự báo lợi nhuận.
TV2	91%	184%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 tăng gần gấp đôi YoY, khoản trả trước lớn từ khách hàng củng cố triển vọng doanh thu EPC cao trong năm 2026
DPG	7%	-4%	MUA	MUA	Doanh số bán BĐS thấp hơn kỳ vọng, rủi ro giảm đối với dự báo lợi nhuận
VGC	-33%	12%	MUA		Doanh số cho thuê KCN tích cực củng cố tiềm năng tăng đối với dự báo
Dầu khí					
BSR	1970%	215%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 tăng mạnh nhờ đà tăng trưởng của sản lượng và mức crack spread tích cực; KQKD vượt kỳ vọng của chúng tôi
DCM (2)	91%	61%	MUA	MUA	Tồn kho cao cuối Q1 hỗ trợ KQKD Q2; có tiềm năng tăng nhẹ đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS
DPM	96%	82%	PHTT	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng gấp đôi YoY trong quý 1, kỳ vọng kết quả mạnh mẽ hơn trong quý 2
GAS	7%	10%	MUA		Lợi nhuận quý 1 ghi nhận tăng trưởng nhờ sự gia tăng của sản lượng, phù hợp với dự báo
OIL (2)	1958%	39%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 1 tăng mạnh nhờ lợi nhuận từ hàng tồn kho và đà tăng trưởng sản lượng tích cực; kết quả vượt kỳ vọng
PLX (2)	-754%	19%	MUA		Giá sản phẩm xăng dầu điều chỉnh giảm mạnh, kích hoạt trích lập dự phòng hàng tồn kho, dẫn đến khoản lỗ trong quý 1/2026
PLC	-68%	834%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 bị kéo giảm bởi mảng hóa chất bất chấp mức tăng trưởng tích cực của mảng nhựa đường và dầu nhờn; KQKD nhìn chung thấp hơn dự báo của chúng tôi
PVD (2)	277%	55%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 1 tăng gấp 3,7 lần YoY nhờ KQKD tích cực của mảng khoan và dịch vụ giếng khoan; phù hợp với kỳ vọng
PVS (2)	33%	7%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 1 tăng 33% YoY nhờ mức tăng mạnh của biên lợi nhuận gộp mảng M&C; phù hợp kỳ vọng
PVT (2)	32%	49%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 tăng 48% YoY nhờ giá cước vận tải dầu tăng, nhìn chung phù hợp với kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của EPS quý 2 năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.806,63	6,09
VN 30	1.946,06	6,22
VN Mid	2.023,79	21,84
VNSmall	1.305,85	1,31

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	297,34	5,44
HNX30	505,02	7,84
VNX Allshare	2.901,91	11,33

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	126,03	-0,46

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	1.600,7	11,2%
Khối ngoại mua	1.728,9	12,1%
Khối ngoại bán	1.921,9	13,4%
Tổng giao dịch	14.336,3	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	43,1	4,1%
Khối ngoại mua	77,9	7,3%
Khối ngoại bán	36,2	3,4%
Tổng giao dịch	1.061,2	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	358,3	60,0%
Khối ngoại mua	4,3	0,7%
Khối ngoại bán	11,6	1,9%
Tổng giao dịch	597,0	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
PNJ	3.050	7,0%
PVD	1.295	7,0%
BSR	1.450	5,6%
TDM	3.000	5,0%
MCH	5.900	4,4%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
PVS	1.800	4,9%
PVC	600	4,7%
THD	5.800	4,3%
C69	600	3,1%
APS	200	3,0%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
OIL	554	3,9%
SCL	850	3,8%
MSR	401	1,1%
DRI	130	1,0%
DDV	209	1,0%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
TDC	-580	-6,9%
HCM	-500	-1,8%
HVN	-450	-1,8%
CTR	-1.300	-1,8%
SBT	-350	-1,7%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
SHN	-600	-7,6%
NRC	-200	-3,2%
BVS	-500	-1,5%
VFS	0	0,0%
VC3	0	0,0%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VIW	-1.363	-4,7%
ABW	-464	-3,3%
TVN	-321	-3,0%
F88	-1.755	-2,3%
SBS	-94	-2,0%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1,5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHB	826,3
VIC	752,9
VHM	617,2
FPT	548,9
HPG	518,6

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
PVS	235,0
SHS	221,0
MBS	171,2
CEO	65,0
IDC	62,1

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
TSJ	310,0
OIL	66,4
ABB	43,9
TIN	27,8
VGI	23,3

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
VRC	1.491.301	78.784
RYG	677.724	95.119
ABS	1.612.164	237.627
TNI	2.600.165	402.252
SKG	279.814	77.021
KDC	3.271.936	1.182.542
MIG	267.094	113.780
TCH	8.895.347	3.847.444
BFC	415.811	182.859
FUEVFNVD	897.388	408.524

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
ITQ	525.508	63.458
TTH	1.121.322	139.312
L40	496.787	101.595
SVN	1.599.409	486.783
PVS	6.108.796	2.415.803
PPT	503.000	262.022
PVC	852.169	457.688
PVB	99.289	55.232
MST	2.347.329	1.375.849
DXP	136.200	108.373

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
OIL	4.500.737	1.607.216
SCL	89.669	62.047
DGT	63.700	51.156
VGI	282.684	243.592
VNE	903.653	846.495
ABW	437.931	425.331
BIG	261.598	287.602
SDA	125.064	137.725
VIW	255.244	285.995
STH	118.900	139.734

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.629		13,2	2,0	17,4%
TCX	4.433	90,7%	19,1	2,6	14,4%
VCK	2.977	96,3%	17,9	2,6	19,1%
SSI	2.434	68,9%	11,9	1,6	13,9%
VPX	1.932	95,8%	12,0	1,5	14,0%
VIX	1.372	92,6%	5,0	1,7	25,6%

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	556		11,4	1,5	13,3%
BVH	1.657	21,8%	14,7	1,7	12,1%
PVI	657	43,1%	13,1	2,0	15,4%
BIC	170	7,5%	9,5	1,3	14,9%
VNR	152	22,8%	8,5	1,0	11,6%
MIG	143	83,4%	11,5	1,4	12,4%

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.710		17,8	3,4	22,6%
ACV	5.817	47,3%	14,3	2,1	15,7%
MVN	2.657	0,0%	29,7	4,7	16,9%
GEE	1.998	49,0%	15,5	6,8	45,2%
VEA	1.757	47,6%	6,0	1,6	26,3%
GEX	1.321	43,0%	23,3	1,8	8,8%

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.686		15,5	4,3	27,3%
MCH	6.966	84,6%	26,2	10,6	40,3%
VNM	4.458	51,3%	11,4	3,6	31,7%
MSN	3.804	76,2%	20,9	2,7	14,4%
SAB	2.286	41,4%	12,5	2,7	22,0%
PNJ	914	1,8%	6,6	1,7	28,0%

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.802		15,8	1,5	11,5%
BSR	5.187	47,9%	10,4	2,0	21,5%
PLX	1.781	6,0%	26,3	1,8	7,0%
PVS	756	33,3%	10,3	1,3	13,1%
PVD	703	40,2%	15,5	1,1	7,1%
OIL	581	6,4%	16,5	1,4	8,6%

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.351		13,1	2,1	17,0%
GAS	7.214	47,0%	16,3	2,7	17,3%
POW	1.647	45,3%	12,6	1,1	9,2%
REE	1.095	0,0%	10,9	1,4	12,8%
PGV	1.010	50,0%	6,1	1,5	26,2%
DNH	788	0,0%	19,7	3,9	19,3%

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	18.747		138,7	6,2	24,2%
VIC	64.744	44,9%	145,4	11,5	8,0%
VHM	22.026	42,5%	8,9	2,2	27,8%
KSF	2.659	50,0%	5,5	4,0	68,2%
VRE	2.216	37,1%	8,5	1,2	14,6%
THD	2.088	48,9%	525,1	12,3	2,4%

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.268		9,3	1,5	17,6%
VCB	18.840	9,8%	13,8	2,1	16,1%
BID	11.160	12,4%	9,2	1,6	18,4%
CTG	9.644	5,3%	6,7	1,4	21,9%
TCB	8.690	1,1%	8,8	1,3	15,6%
VPB	8.008	6,1%	8,0	1,2	16,4%

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.505		28,6	4,6	49,8%
VPL	5.587	47,1%	58,4	3,9	6,9%
MWG	4.317	0,0%	13,8	3,2	25,4%
VJC	3.905	23,7%	40,6	4,0	10,1%
HVN	2.945	21,6%	8,2	7,5	181,3%
FRT	774	17,7%	22,2	4,6	25,1%

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.046		19,8	2,6	21,7%
HPG	7.235	27,7%	9,0	1,4	16,4%
GVR	4.647	12,4%	19,4	2,1	11,0%
MSR	1.508	99,9%	51,4	3,1	6,3%
KSV	1.160	0,0%	11,6	5,1	52,9%
DCM	678	42,5%	7,6	1,6	21,7%

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	255		38,5	2,9	15,7%
DHG	463	46,0%	13,5	2,7	22,0%
IMP	229	5,3%	16,8	2,5	15,8%
DHT	219	9,3%	138,9	5,3	3,8%
DBD	184	83,4%	16,5	2,7	16,9%
DVN	179	-0,0%	6,8	1,2	19,7%

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.011		-6,1	1,6	10,3%
FPT	4.590	21,3%	12,4	3,1	26,8%
CMG	233	13,5%	14,8	1,9	13,2%
SAM	91	48,5%	23,7	0,6	2,5%
SGT	70	-5,5%	-96,3	0,9	-0,9%
ELC	69	46,7%	14,8	1,4	9,7%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

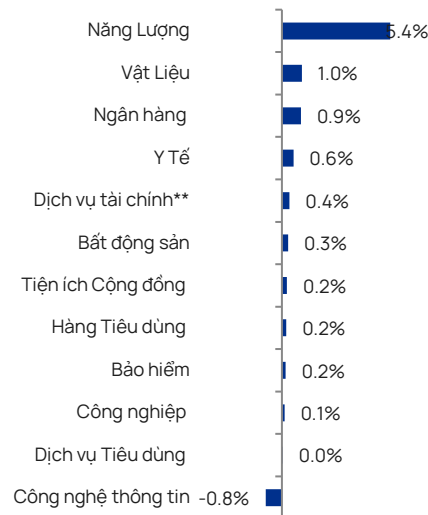
* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

Diễn biến hàng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

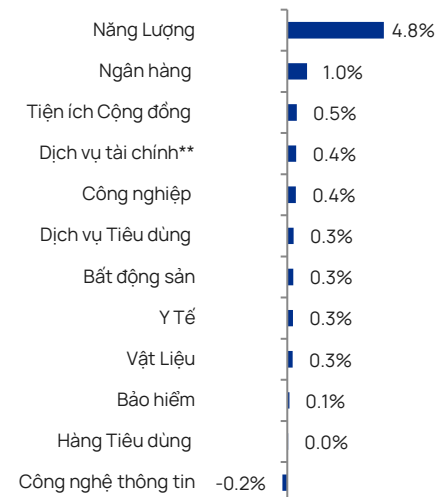


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



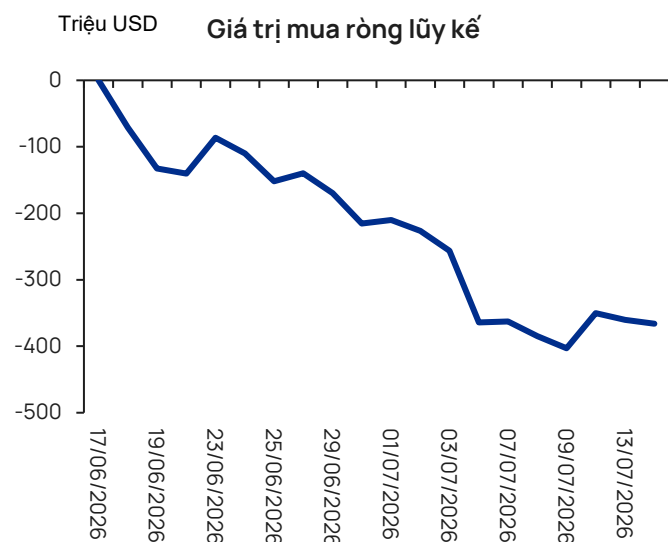
Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày

(HSX, HNX, UPCOM)

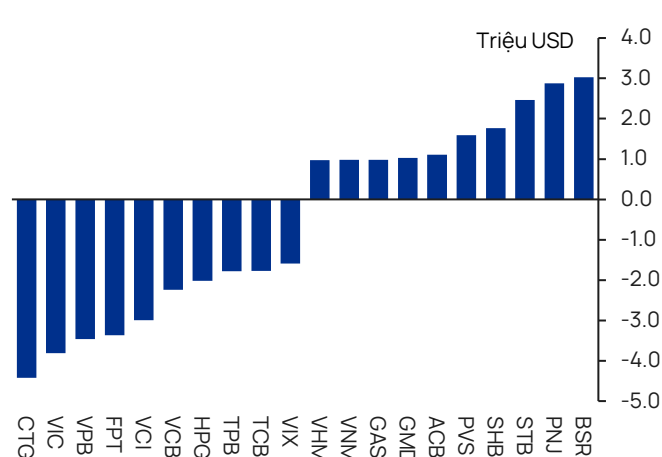


Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro

** ngoại trừ ngân hàng

Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất

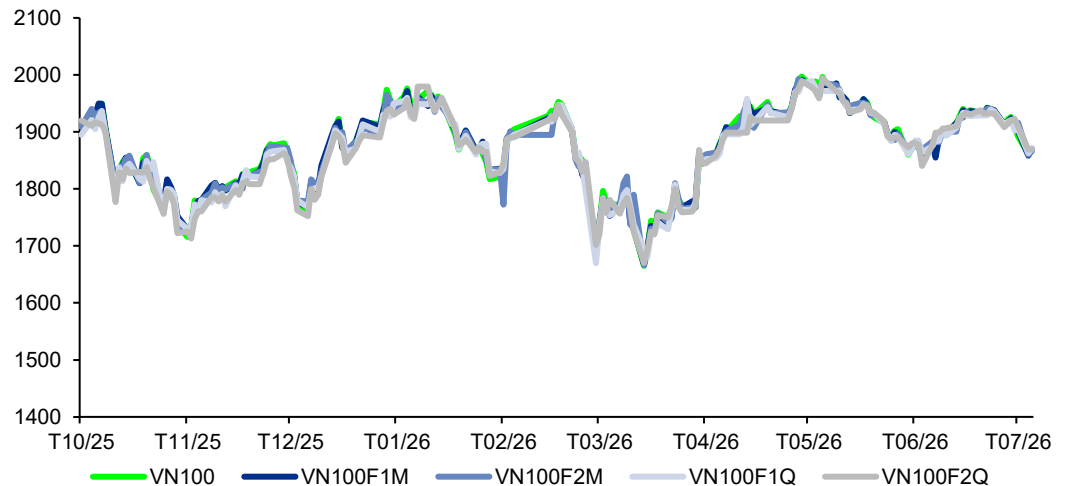
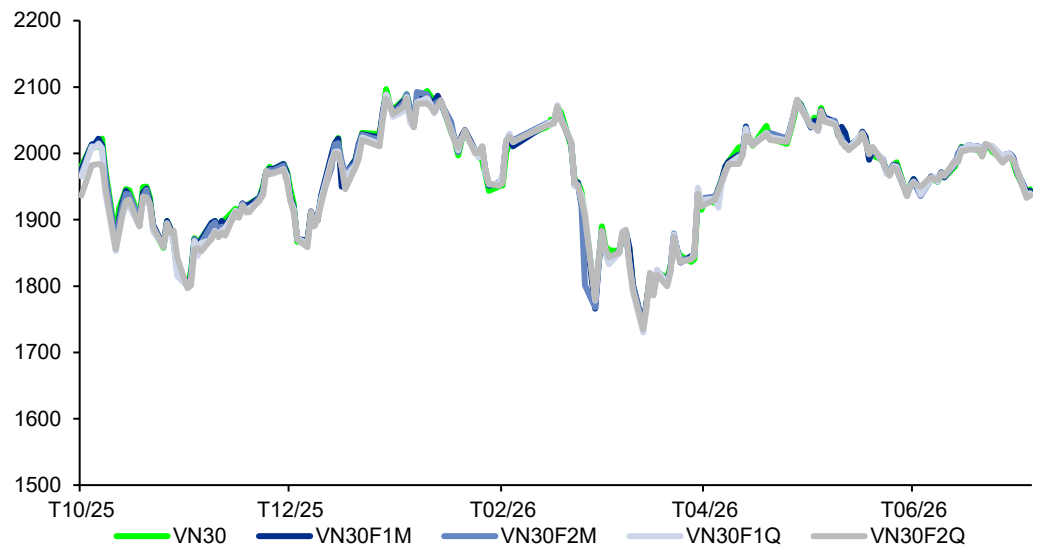
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.943,5	2,0	0,1%	-2,6
VN30F2M	1.940,2	4,7	0,2%	-5,9
VN30F1Q	1.939,9	2,9	0,1%	-6,2
VN30F2Q	1.936,5	3,5	0,2%	-9,6
VN100F1M	1.870,7	12,4	0,7%	2,2
VN100F2M	1.866,0	6,0	0,3%	-2,5
VN100F1Q	1.870,5	7,5	0,4%	2,0
VN100F2Q	1.868,8	-0,3	-0,0%	0,3

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	24.984	-13,7%	225,66	16,0%
VN30F2M	6.165	70,5%	5,65	103,4%
VN30F1Q	656	1,7%	0,14	-28,6%
VN30F2Q	892	2,8%	0,08	-13,3%
VN100F1M	70	0,0%	0,03	-34,7%
VN100F2M	4	0,0%	0,00	-50,0%
VN100F1Q	13	8,3%	0,01	200,0%
VN100F2Q	131	-14,9%	0,05	9,1%

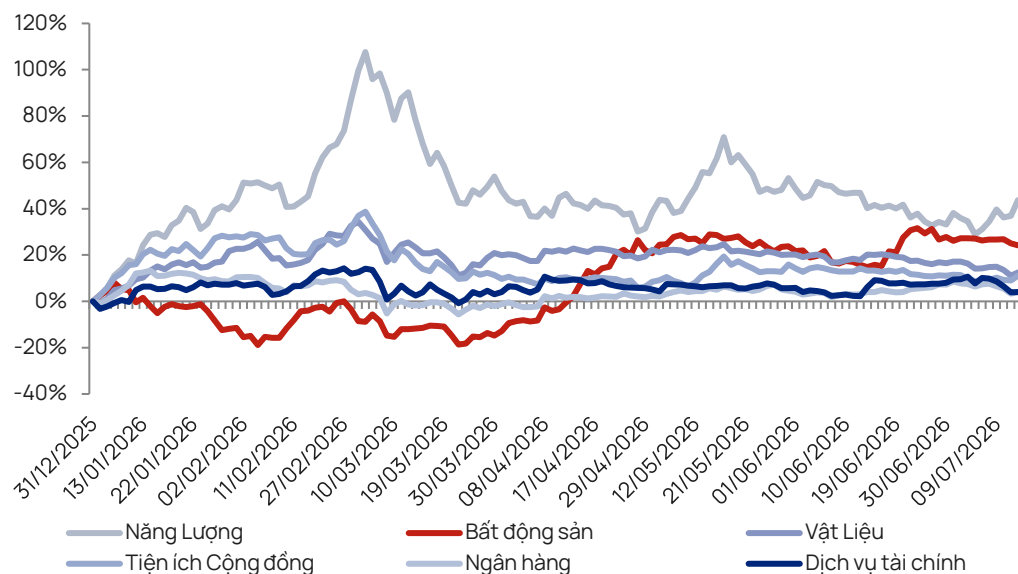


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

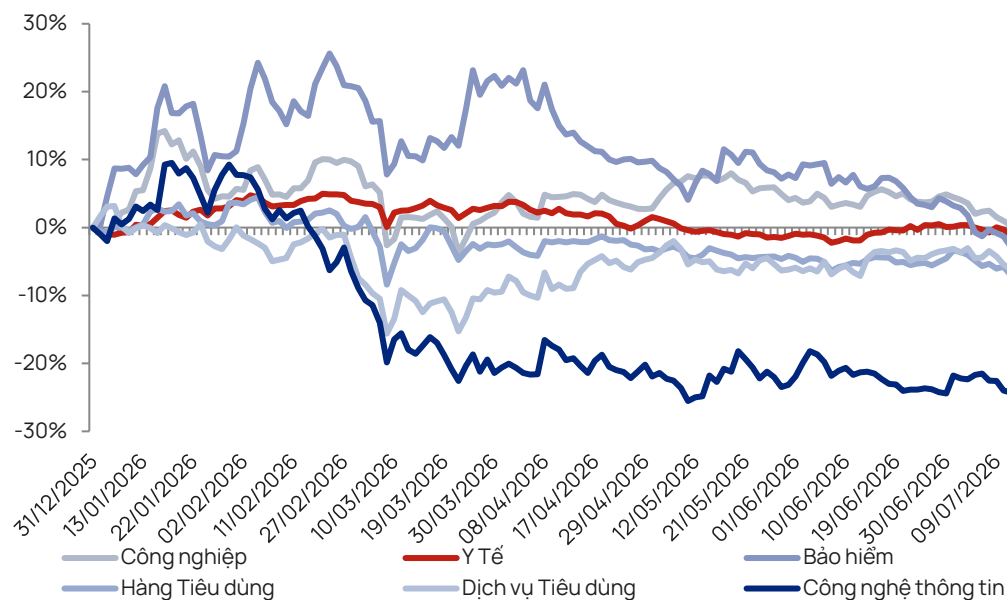
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



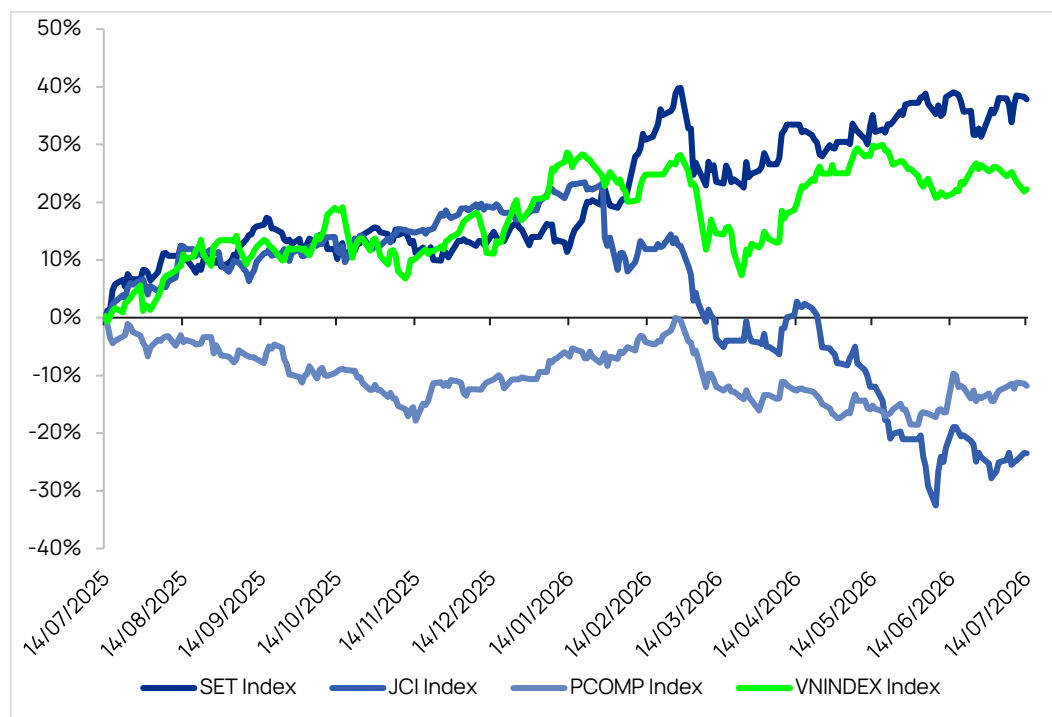
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



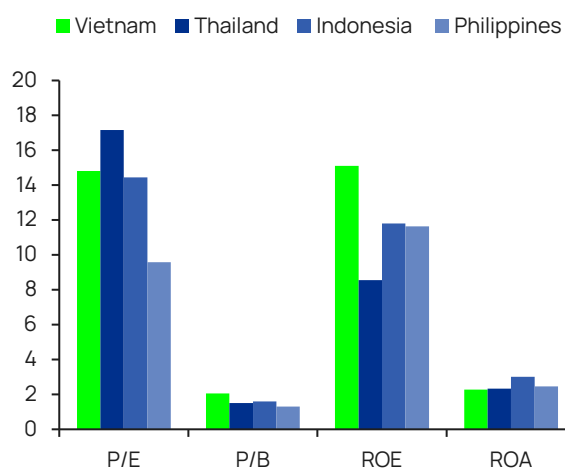
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	17,2	14,4	9,6	14,8
P/B	1,5	1,6	1,3	2,1
ROE (%)	8,6	11,8	11,6	15,1
ROA (%)	2,3	3,0	2,5	2,3
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	613,4	563,6	145,8	327,5
GTGD trung bình, tr USD	1.569,0	1.170,5	81,5	997,9
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	1.740,8	-4.413,8	-195,6	-3.075,1
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	422,0	(100,0)	31,1	3,8
Lợi suất TPCP 5 năm	1,54%	7,23%	6,99%	4,21%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516
- Đinh Kiến Vương, Chuyên viên, ext 468

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Bùi Nguyên Cẩm Giang
Trưởng phòng cao cấp, ext 125
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thùy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên cao cấp, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le
Giám đốc
Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức
+84 28 3914 3588, ext 525
anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.